PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI SC - S18C - S18CS
ACCESSORIES FOR SC - S18C - S18CS SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SCS/S **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch	500	13.200
	SCS/FS **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ có dạ quang 16A** 16A 1 way standard-sized switch with fluorescent	500	21.800
	SCS/NS **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 1 way standard-sized switch with neon	500	71.500
	SCM/S **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch	500	27.500
	SCM/FS **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ có dạ quang 16A** 16A 2 way standard-sized switch with fluorescent	500	30.600
	SCM/NS **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 2 way standard-sized switch with neon	500	84.000
	SCS/M **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	13.500
	SCS/FM **Công tắc 1 chiều cỡ trung có dạ quang 16A** 16A 1 way mid-sized switch with fluorescent	400	22.500
	SCS/NM **Công tắc 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon	400	65.500
	SCM/M **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	28.200
	SCM/FM **Công tắc 2 chiều cỡ trung có dạ quang 16A** 16A 2 way mid-sized switch with fluorescent	400	35.200
	SCM/NM **Công tắc 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon	400	110.800
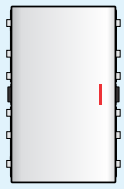	**SCS/L** **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	200	16.800
	SCS/FL **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có dạ quang 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with fluorescent	200	29.500
	SCS/NL **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with neon	200	86.500
	SCM/L **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	200	38.200
	SCM/FL **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có dạ quang 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with fluorescent	200	42.500
	SCM/NL **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with neon	200	145.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SCS/2S **Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều 16A** 16A 1 way mid-sized double switch	360	45.200
	SCS/2 **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	320	25.000
	SCS/2/F **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều có dạ quang 16A** 16A 1 way double switch with fluorescent	480	91.800
	SCM/2 **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	320	53.200
	SCM/2/F **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều có dạ quang 16A** 16A 2 way double switch with fluorescent	480	162.500
	SCMD20/NS **Công tắc 2 cực cỡ nhỏ có đèn báo 20A** 20A standard-sized DP switch with Neon	360	85.000
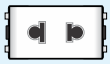	**SCU** **Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin socket with shutter	500	24.500
	SCUAM **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	200	54.000
	SCUAMD **Ổ cắm đa năng dọc có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket vertical with shutter	200	54.000
	SCUE **Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A 3 pin socket with shutter	200	54.000
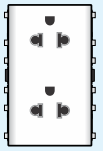	**SCUE2** **2 Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A twin 3 pin socket with shutter	200	62.500
	SCUAS **Ổ cắm 2 chấu kiểu Mỹ 16A** 16A 2 pin American socket	480	22.500
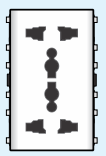	**SCUAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	200	68.800
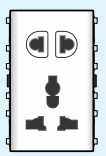	**SCU/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	200	62.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002; IEC 60669-2-1:2009

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI SC - S18C - S18CS
ACCESSORIES FOR SC - S18C - S18CS SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SCUSB **Ổ USB loại đơn 5V 2.1A** 5V 2.1A USB socket	-	180.000
	SCUSB2 **Ổ USB loại đôi 5V 2.1A** 5V 2.1A USB double socket	-	250.000

Ổ CẮM CÁP ĐỒNG TRỤC FM / MÁY TÍNH / ĐIỆN THOẠI
COAXIAL OUTLET MECHANISM / DATA / VOICE SOCKETS

	SCTV **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	500	53.500
	SC31RJ **Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che** 4 pin 4 wire telephone outlet mechanism with shutter	500	53.500
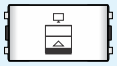	**SC31RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che** 8 pin 8 wire computer outlet mechanism with shutter	500	117.000
	SC31RJ6 **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6 có màn che** CAT6 8 pin 8 wire computer outlet mechanism with shutter	500	134.500

HẠT CHIẾT ÁP QUẠT, HẠT CHIẾT ÁP ĐÈN
FAN CONTROL / DIMMER

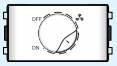	**SC400VX** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	360	117.200
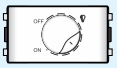	**SC500VX** **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	360	117.200
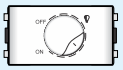	**SC1000VX** **Hạt chiết áp đèn 1000VA** 1000VA dimmer mechanism	360	140.000

NÚT NHẤN CHUÔNG
BELL SWITCH

	SCMBP2S **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 10A** 10A standard-sized bell switch mechanism	500	43.500
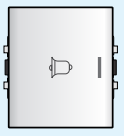	**SCMBP2M** **Nút nhấn chuông cỡ trung 10A** 10A mid-sized bell switch mechanism	400	44.800
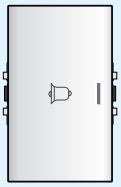	**SCMBP2L** **Nút nhấn chuông cỡ lớn 10A** 10A elongated-sized bell switch mechanism	200	46.200

ĐÈN BÁO, THIẾT BỊ RỜI KHÁC
INDICATOR , OTHER ACCESSORIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
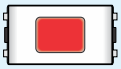	**SCNRD** **Đèn báo đỏ 220VAC** 220VAC red neon indicator	500	12.600
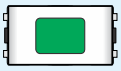	**SCNGN** **Đèn báo xanh 220VAC** 220VAC green neon indicator	500	12.600
	SCX **Phím che trơn** Removable cover plate	480	4.200
	SCBTD **Hạt cầu chì 10A** 10A fused connection units	500	16.200
	SC39MI **Công tắc trung gian đa chiều 10A** 10A intermediate switch	300	156.000

THIẾT BỊ DÙNG CHO KHÁCH SẠN
HOTEL SERIES

	SC/NPD **Đèn báo "Xin đừng quấy rầy"** Pilot lamp: "Do Not Disturb"	480	110.000
	SC/NPM **Đèn báo "Xin vệ sinh phòng"** Pilot lamp: "Please Clean Up"	480	110.000
	SC/BPD **Công tắc "Xin đừng quấy rầy"** Switch: "Do Not Disturb"	400	42.200
	SC/BPM **Công tắc "Xin vệ sinh phòng"** Switch: "Please Clean Up"	400	42.200
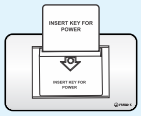	**SC/501** **Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm** 16A saving switch with time delay	60	515.000
	SKT501 **Thẻ từ 16A** 16A key card	-	30.200
	SCKT+SKTA **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A** 20A key tag switch with neon - Type A	80	426.200

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:
BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 1362:1973; BS 1363-4:1995

THIẾT BỊ DÙNG CHO KHÁCH SẠN
HOTEL SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SCKT+SKTB **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B** 20A key tag switch with neon - Type B	80	426.200
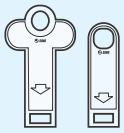	**SKTA** **Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu A** A type key	-	52.200
	SKTB **Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu B** B type key	-	41.200
	SC/2727 **Ổ cắm dao cạo râu 110/240V - 20VA** 110/240V - 20VA shaver socket	30	1.027.500

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S98CC
S98CC SERIES SWITCHES & SOCKETS

	S98CC1X **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate		13.800
	S98CC2X **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate		13.800
	S98CC3X **Mặt 3 mô-đun** 3 gang flush plate		13.800

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CC
S18CC SERIES SWITCHES & SOCKETS

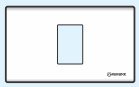	**S18CC1X (S18CC1XV)** **Mặt 1 mô-đun** 1 gang flush plate	240	13.500
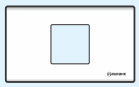	**S18CC1X/M (S18CC1X/MV)** **Mặt 1 mô-đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	240	13.500
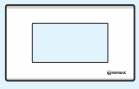	**S18CC3X (S18CC3XV)** **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	240	13.500
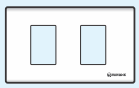	**S18CC2X (S18CC2XV)** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate	240	13.500
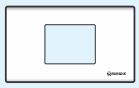	**S18CCXX (S18CCXXV)** **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	240	13.500

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
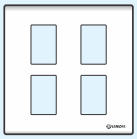	**S18CC4X (S18CC4XV)** **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate	120	26.800
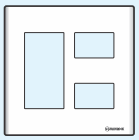	**S18CC5X (S18CC5XV)** **Mặt 5 mô-đun** 5 gang flush plate	120	26.800
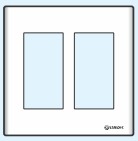	**S18CC6X (S18CC6XV)** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	120	26.800
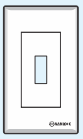	**S18CC121/AB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và B** 1 gang plate for MCCB - Single type A & B	200	13.500
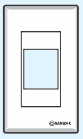	**S18CC121/HB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	200	13.500
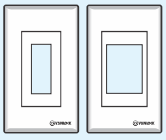	**S18CC121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	240	13.500
	S18CC122/M **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	240	13.500
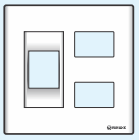	**S18CC2X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun** 3 gang plate for 1 MCCB type B & 2 module	100	26.800
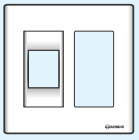	**S18CC3X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun** 2 gang plate for 1 MCCB type B & 3 module	100	26.800

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CCS
S18CCS SERIES SWITCHES & SOCKETS

	S18CCS0 (S18CCS0V) **Mặt che trơn** Blank plate	240	13.500
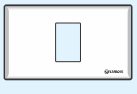	**S18CCS1X (S18CCS1XV)** **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate	240	13.500

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 5733:1995

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CCS
S18CCS SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
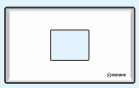	**S18CCS1X/M (S18CCS1X/MV)** **Mặt 1 mô-đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	240	13.500
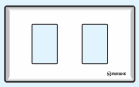	**S18CCS2X (S18CCS2XV)** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate	240	13.500
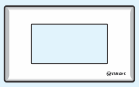	**S18CCS3X (S18CCS3XV)** **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	240	13.500
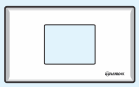	**S18CCSXX (S18CCSXXV)** **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	240	13.500
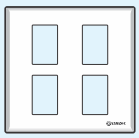	**S18CCS4X (S18CCS4XV)** **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate	120	26.800
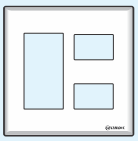	**S18CCS5X (S18CCS5XV)** **Mặt 5 mô-đun** 5 gang flush plate	120	26.800
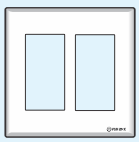	**S18CCS6X (S18CCS6XV)** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	120	26.800
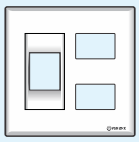	**S18CCS2X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun** 3 gang plate for 1 MCCB type B & 2 module	100	26.800
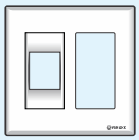	**S18CCS3X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun** 2 gang plate for 1 MCCB type B & 3 module	100	26.800
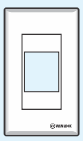	**S18CCS121/HB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	160	13.500
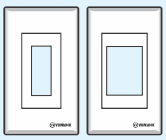	**S18CCS121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	240	13.500
	S18CCS122/M **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	240	13.500

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18H
S18H SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18H0 **Mặt che trơn** Blank plate	200	13.500
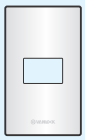	**S18H1X** **Mặt 1 mô-đun** 1 gang flush plate	200	13.500
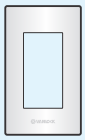	**S18H3X** **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	200	13.500
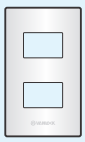	**S18H2X** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate	200	13.500
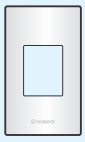	**S18HXX** **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	200	13.500
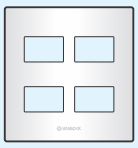	**S18H4X** **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate	100	26.800
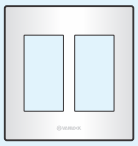	**S18H6X** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	100	26.800
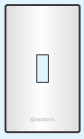	**S18H121/AB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và B** 1 gang plate for MCCB - Single type A & B	200	13.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S18H
ACCESORIES FOR S18H

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
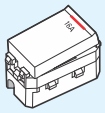	**S18HMD/NS** **Công tắc 2 cực có đèn báo 16A** 16A standard-sized DP Switch with Neon	500	79.000
	S18HMD20/NS **Công tắc 2 cực có đèn báo 20A** 20A standard-sized DP Switch with Neon	500	85.000
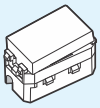	**S18HMI** **Công tắc trung gian đa chiều 16A** 16A intermediate switch	500	156.000
	S18HS/S **Công tắc 1 chiều 16A** 16A 1 way switch	500	13.800
	S18HS/NS **Công tắc 1 chiều có đèn báo 16A** 16A 1 way switch with neon	500	64.000
	S18HM/S **Công tắc 2 chiều 16A** 16A 2 way switch	500	29.800
	S18HM/NS **Công tắc 2 chiều có đèn báo 16A** 16A - 2 way switch with neon	500	85.800
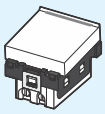	**S18HS/M** **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	14.500
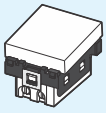	**S18HM/M** **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	28.200
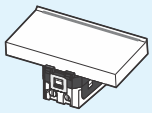	**S18HS/L** **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongtated-sized switch	200	16.800
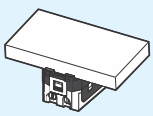	**S18HM/L** **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongtated-sized switch	200	38.200
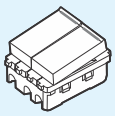	**S18HS/2** **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	400	52.500

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
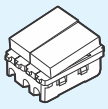	**S18HM/2** **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	400	97.500
	S18H/BPD **Công tắc "Xin đừng quấy rầy"** Switch: "Do not disturb"	500	42.200
	S18H/BPM **Công tắc "Xin vệ sinh phòng"** Switch: "Please clean up"	500	42.200
	S18HMBP2S **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 3A** 3A standard-sized bell switch mechanism	500	43.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

Ổ CẮM SÀN VÀ PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S98CC - S18CC - S18CCS - S18H
POP UP & ACCESORIES FOR S98CC - S18CC - S18CCS - S18H SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
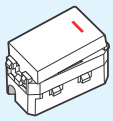	**S18CCS/S** **Công tắc 1 chiều 16A** 16A 1 way switch	500	13.800
	S18CCS/NS **Công tắc 1 chiều có đèn báo 16A** 16A 1 way switch with neon	500	64.000
	S18CCM/S **Công tắc 2 chiều 16A** 16A 2 way switch	500	29.800
	S18CCM/NS **Công tắc 2 chiều có đèn báo 16A** 16A 2 way switch with neon	500	85.800
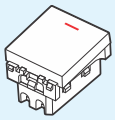	**S18CCS/M** **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	14.500
	S18CCS/NM **Công tắc 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon	400	65.600
	S18CCM/M **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	28.200
	S18CCM/NM **Công tắc 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon	400	110.800
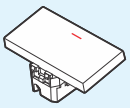	**S18CCS/L** **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongtated-sized switch	200	16.800
	S18CCS/NL **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongtated-sized switch with neon	200	86.500
	S18CCM/L **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongtated-sized switch	200	38.200
	S18CCM/NL **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongtated-sized switch with neon	200	145.000
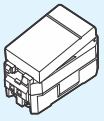	**S18CCS/SA** **Công tắc 1 chiều có vạch bạc 16A** 16A 1 way switch	480	21.800
	S18CCM/SA **Công tắc 2 chiều có vạch bạc 16A** 16A 2 way switch	480	30.600

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
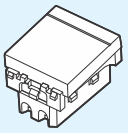	**S18CCS/MA** **Công tắc 1 chiều cỡ trung có vạch bạc 16A** 16A 1 way mid-sized switch	320	22.500
	S18CCM/MA **Công tắc 2 chiều cỡ trung có vạch bạc 16A** 16A 2 way mid-sized switch	320	35.200
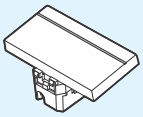	**S18CCS/LA** **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có vạch bạc 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	160	29.500
	S18CCM/LA **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có vạch bạc 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	160	42.500
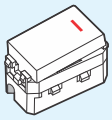	**S18CCMD/S** **Công tắc 2 cực 16A** 16A standard-sized DP switch	360	69.000
	S18CCMD/NS **Công tắc 2 cực có đèn báo 16A** 16A standard-sized DP switch with neon	360	79.000
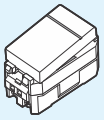	**S18CCMD/SA** **Công tắc 2 cực mini có vạch bạc 16A** 16A mini-sized DP switch	360	75.000
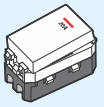	**S18CCMD20/NS** **Công tắc 2 cực cỡ nhỏ có đèn báo 20A** 20A mid-sized DP switch with neon	500	85.000
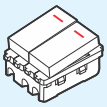	**S18CCS/2** **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	320	52.500
	S18CCM/2 **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	320	97.500
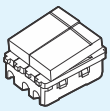	**S18CCS/2A** **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều có vạch bạc 16A** 16A 1 way double switch	320	43.800
	S18CCM/2A **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều có vạch bạc 16A** 16A 2 way double switch	320	88.800
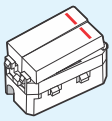	**S18CCS/2S** **Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều 16A** 16A 1 way mid-sized double switch	500	47.500
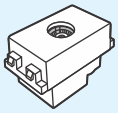	**S18CCTV** **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	500	53.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

Ổ CẮM SÀN VÀ PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S98CC - S18CC - S18CCS - S18H
POP UP & ACCESORIES FOR S98CC - S18CC - S18CCS - S18H SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
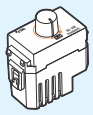	**S18CC400VX** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	360	117.200
	S18CC500VX **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	360	117.200
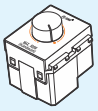	**S18CC800VX** **Hạt chiết áp đèn 800VA** 800VA dimmer mechanism	180	131.200
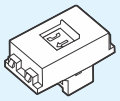	**S18CC31RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che** 4 wire telephone socket with shutter	500	53.500
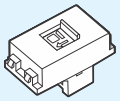	**S18CC31RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che** 8 wire computer socket with shutter	500	117.000
	S18CC31RJ6 **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6 có màn che** CAT6 8 wire computer socket with shutter	500	134.500
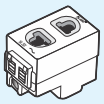	**S18CCU** **Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin socket with shutter	500	26.200
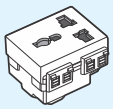	**S18CCUAM** **Ổ cắm đa năng có màn che 2 mô đun 16A** 16A 3 pin, 2 module universal socket with shutter	200	48.200
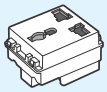	**S18CCUAMT** **Ổ cắm đa năng có màn che cỡ trung 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter mid-sized	400	48.000
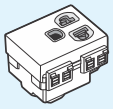	**S18CCUE** **Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A 3 pin socket with shutter	200	54.000
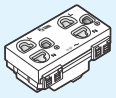	**S18CCUE2** **2 Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A twin 3 pin socket with shutter	200	62.500
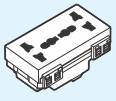	**S18CCUAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	200	61.200
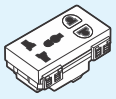	**S18CCU/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	200	55.600

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
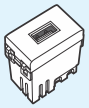	**S18CCUSB** **Ổ USB loại đơn 5V 2.1A** 5V 2.1A USB socket	-	180.000
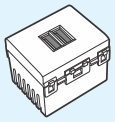	**S18CCUSB2** **Ổ USB loại đôi 5V 2.1A** 5V 2.1A USB double socket	-	250.000
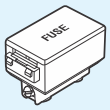	**S18CCBTD** **Hạt cầu chì 10A** 10A fused conection units	500	16.200
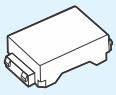	**S18CCX** **Phím che trơn** Removable cover plate	1440	4.200
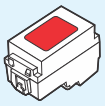	**S18CCNRD** **Đèn báo đỏ** Red neon indicator	500	12.600
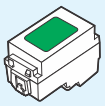	**S18CCNGN** **Đèn báo xanh** Green neon indicator	500	12.600
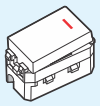	**S18CCMI** **Công tắc trung gian đa chiều 16A** 16A intermediate switch	300	156.000
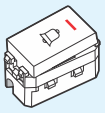	**S18CCMBP2S** **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 10A** 10A standard-sized bell switch mechanism	500	43.500
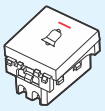	**S18CCMBP2M** **Nút nhấn chuông cỡ trung 10A** 10A mid-sized bell switch mechanism	400	44.500
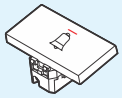	**S18CCMBP2L** **Nút nhấn chuông cỡ lớn 10A** 10A elongated-sized bell switch mechanism	200	46.000
	S18CC/NPD **Đèn báo "Xin đừng quấy rầy"** Pilot lamp: "Do not disturb"	480	110.000
	S18CC/NPM **Đèn báo "Xin vệ sinh phòng"** Pilot lamp: "Please clean up"	480	110.000
	S18CC/BPD **Công tắc "Xin đừng quấy rầy"** Switch: "Do not disturb"	400	42.200
	S18CC/BPM **Công tắc "Xin vệ sinh phòng"** Switch: "Please clean up"	400	42.200

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 5733:1995; BS 1362:1973; BS 1363-4:1995 TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18CC121/AB/MT **Mặt trong chứa 1 MCCB kiểu A và B** 1 gang plate for MCCB - Single type A & B	-	3.800
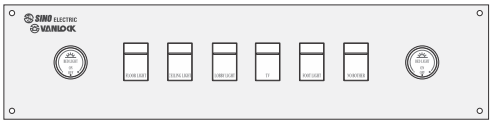	**BC503/W (*)** **Bảng công tắc đầu giường Inox trắng** Bedside control - White stainless steel	-	1.500.000
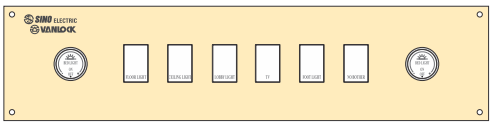	**BC503/G (*)** **Bảng công tắc đầu giường Inox vàng** Bedside control - Gold stainless steel	-	1.800.000

(*) *Bao gồm 2 chiết áp đèn, 6 công tắc 2 chiều.*

Ổ CẮM SÀN VÀ PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S98CC - S18CC - S18CCS - S18H

POP UP & ACCESORIES FOR S98CC - S18CC - S18CCS - S18H SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	P001/1/DO/A (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu A vuông màu đồng** Floor socket with wall box (BAS) type A	-	794.000
	P001/1/NH/A (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu A vuông màu nhôm** Floor socket with wall box (BAE) type A	-	794.000
	P001/1/DO/B (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu B vuông màu đồng** Floor socket with wall box (BAS) type B	-	794.000
	P001/1/NH/B (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu B vuông màu nhôm** Floor socket with wall box (BAE) type B	-	794.000
	402/DO/A (**) **Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu đồng** Floor socket with wall box (BAS) type A	-	1.588.000
	402/NH/A (**) **Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu nhôm** Floor socket with wall box (BAE) type A	-	1.588.000
	P001/1/DO/C (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu đồng** Floor socket with wall box (BAS) type C	-	794.000
	P001/1/NH/C (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu nhôm** Floor socket with wall box (BAE) type C	-	794.000

(**) *Có thể lắp được các phụ kiện nối dây thuộc series S18CC*

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	HTD-16D **Ổ âm sàn đồng vuông mở an toàn** Floor outlet with slow open lid – Coper square	-	833.800
	HTD-16HK **Ổ âm sàn nhôm vuông mở an toàn** Floor outlet with slow open lid – Aluminium square	-	833.800
	HTD-3D **Ổ âm sàn đồng tròn mở an toàn** Floor outlet with slow open lid – Copper round	-	833.800
	HTD-3HK **Ổ âm sàn nhôm tròn mở an toàn** Floor outlet with slow open lid – Aluminium round	-	833.800
	SFP-2D **Ổ âm sàn đồng cửa đôi** Copper floor outlet, for double device with cover	-	1.112.000
	SFP-2HK **Ổ âm sàn nhôm cửa đôi** Aluminium floor outlet, for double device with cover	-	1.112.000
	SOB-3D **Ổ âm sàn đồng vuông chống nước IP66 khóa bằng vít** Waterproof floor outlet Copper square with screw lock	-	1.042.000
	SOB-3HK **Ổ âm sàn nhôm vuông chống nước IP66 khóa bằng vít** Waterproof floor outlet Aluminium square with screw lock	-	1.042.000
	FD666D **Ổ âm sàn đồng vuông chống nước IP55** Waterproof floor outlet – Copper square	-	958.800
	FD666HK **Ổ âm sàn nhôm vuông chống nước IP55** Waterproof floor outlet – Aluminium square	-	958.800
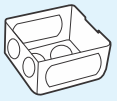	**DAS** **Đế ổ cắm sàn** Flush box for floor socket	-	66.000
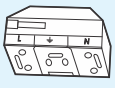	**U005** **Mô-đun nối dây cho ổ cắm sàn** Cable connector module for pop - up	-	38.000

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S68G
S68G SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
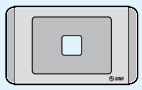	**S68G1X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	200	16.900
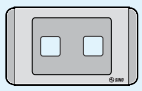	**S68G2X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	200	16.900
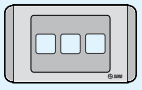	**S68G3X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	200	16.900
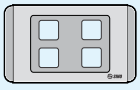	**S68G4X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	200	22.800
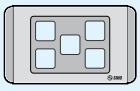	**S68G5X** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	200	23.200
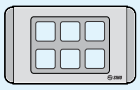	**S68G6X** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	200	23.200
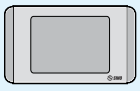	**S68GO** **Mặt che trơn** Blank Plate	200	18.800
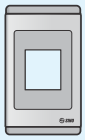	**S68G121/HA** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A S68** 1 gang plate for MCCB - Single type A S68	200	16.900
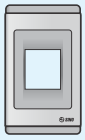	**S68G121/HB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B S68** 1 gang plate for MCCB - Single type B S68	200	16.900
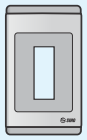	**S68G121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M S68** 1 gang plate for MCB - Single type M S68	200	16.900
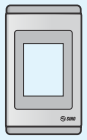	**S68G122/M** **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M S68** 1 gang plate for MCB - Double type M S68	200	16.900
	S68GU **Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A** 16A 2 pin single socket	100	44.500
	S68GU2 **2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A** 16A 2 pin double socket	100	66.900
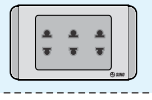	**S68GU3** **3 Ổ Cắm 2 Chấu 16A** 16A 2 pin triple socket	100	82.300

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
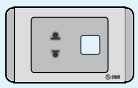	**S68GU/X** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	52.500
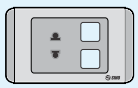	**S68GU/XX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	52.500
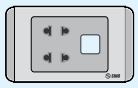	**S68GU2/X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/1 gang	100	65.000
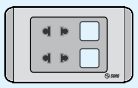	**S68GU2/XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/2 gangs	100	65.000
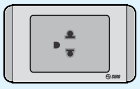	**S68GUE** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A** 16A 3 pin single socket	100	63.000
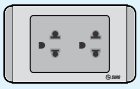	**S68GUE2** **2 ổ cắm 3 chấu 16A** 16A 3 pin double socket	100	85.600
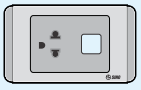	**S68GUE/X** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	66.500
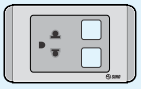	**S68GUE/XX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	66.500
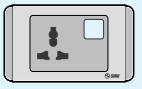	**S68GUAM/X** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin universal socket with shutter W/1 gang	100	66.900
	S68GUAM/XV **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ loại dọc** 16A 3 pin universal socket with shutter W/1 gang - Vertical	100	66.900
	S68GUAM **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	100	62.800
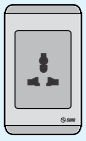	**S68GUAM/V** **Ổ cắm đa năng có màn che loại dọc 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter - Vertical	100	62.800
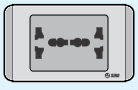	**S68GUAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	100	94.200
	S68GU/UAM **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	100	85.600

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S68G
S68G SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68GXL **Viền đơn** Electric single	100	9.500
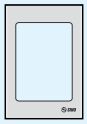	**S68GXL/V** **Viền đơn loại dọc** Electric single vertical	100	9.500
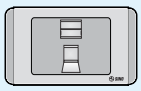	**S68G31RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đơn** 1 gang telephone outlet with shutter	100	73.800
	S68G32RJ **Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đôi** 2 gang telephone outlet with shutter	100	113.000
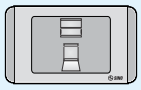	**S68G31RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đơn** 1 gang data outlet with shutter	100	101.000
	S68G32RJ5E **Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi** 2 gang data outlet with shutter	100	160.000
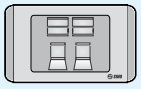	**S68G32RJ/RJ5E** **1 ổ cắm điện thoại 4 dây và 1 ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi** 2 gang telephone outlet and data outlet with shutter	100	160.000

Ổ CẮM, CÔNG TẮC SÊ-RI S68G EURO
S68G EURO SERIES SWITCHES & SOCKET

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
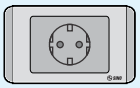	**S68G/16** **Ổ cắm "SCHUKO" tiếp đất 16A** 16A pin & earth "Schuko" socket	80	102.000
	S68GU/10US **Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 16A** 16A 2 pin & 3 pin Australia type socket	100	135.000
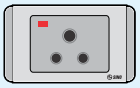	**S68G15N** **Ổ cắm 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có đèn báo** 15A 3 round pin British flush socket with neon	100	150.000
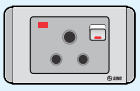	**S68G15SN** **Ổ cắm 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có công tắc và đèn báo** 15A 3 round pin British flush socket with switch and neon	100	164.000
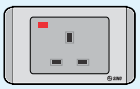	**S68G13N** **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có đèn báo** 13A 3 flat pin British flush socket with neon	100	158.000
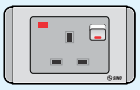	**S68G13SN** **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có công tắc và đèn báo** 13A 3 flat pin British flush socket with switch and neon	100	172.000
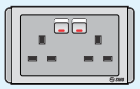	**S68G25S** **Ổ cắm đôi 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có công tắc** 13A twin 3 flat pin British flush socket with switch	60	387.000
	S68G/2727 **Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20VA** 110/240V-20VA shaver socket	30	1.282.000
	S68G/501 **Công tắc dùng thẻ từ có thời gian chậm 16A** 16A saving switch with time delay	60	643.000
	S68GKT+SKTA **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A** 20A key tag switch with neon - Type A	80	341.000
	S68GKT+SKTB **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B** 20A key tag switch with neon - Type B	80	341.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002; 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S68DG - S68G MEGA
S68DG - S68G MEGA SERIES TYPE SWITCHES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
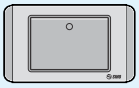	**S68DG1A** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 1 way switch	100	28.500
	S68DG1 **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 1 way switch with fluorescent	100	54.000
	S68DGN1 **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 1 gang 1 way switch with led	100	66.900
	S68DGM1A **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 2 way switch	100	32.500
	S68DGM1 **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 2 way switch with fluorescent	100	62.500
	S68DGMN1 **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 1 gang 2 way switch with led	100	76.300
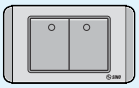	**S68DG2A** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 1 way switch	100	41.000
	S68DG2 **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 1 way switch with fluorescent	100	80.000
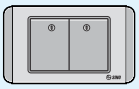	**S68DGN2** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 2 gang 1 way switch with led	100	99.500
	S68DGM2A **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 2 way switch	100	43.200
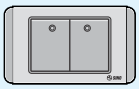	**S68DGM2** **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 2 way switch with fluorescent	100	84.000
	S68DGMN2 **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 2 gang 2 way switch with led	100	103.300
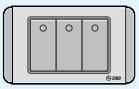	**S68DG3A** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 1 way switch	100	53.500
	S68DG3 **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 1 way switch with fluorescent	100	101.000
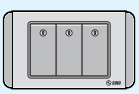	**S68DGN3** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 3 gang 1 way switch with led	100	123.300

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
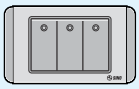	**S68DGM3A** **Công tắc ba 2 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 2 way switch	100	58.000
	S68DGM3 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 2 way switch with fluorescent	100	109.000
	S68DGMN3 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 3 gang 2 way switch with led	100	133.800
	S68DG4A **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 4 gangs 1 way switch	100	66.000
	S68DG4 **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 4 gang 1 way switch with fluorescent	100	132.000
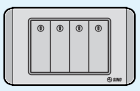	**S68DGN4** **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 4 gang 1 way switch with led	100	164.500
	S68DGM4A **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 4 gang 2 way switch	100	70.000
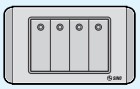	**S68DGM4** **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 4 gang 2 way switch with fluorescent	100	140.000
	S68DGMN4 **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 4 gang 2 way switch with led	100	172.000
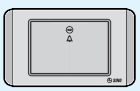	**S68DGBP** **Nút chuông lớn có dạ quang 10A** 10A big panel bell push with switch fluorescent	100	75.600

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S66G
S66G SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
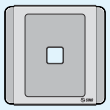	**S66G1X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	200	18.600
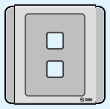	**S66G2X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	200	18.600
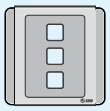	**S66G3X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	200	18.600
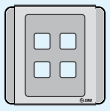	**S66G4X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	200	25.000
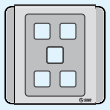	**S66G5X** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	200	25.600
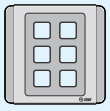	**S66G6X** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	200	25.600
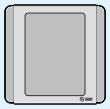	**S66GO** **Mặt che trơn** Blank plate	200	20.600
	S66GU **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A** 16A 2 pin single socket	100	48.800
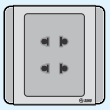	**S66GU2** **2 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin double socket	100	73.600
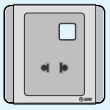	**S66GU/X** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	57.800
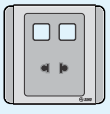	**S66GU/XX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	57.800
	S66GU2/X **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin double socket W/ 1 gang	100	72.000
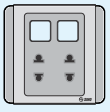	**S66GU2/XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin double socket W/ 2 gangs	100	72.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
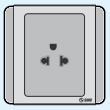	**S66GUE** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A** 16A 3 pin single socket	100	69.900
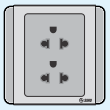	**S66GUE2** **2 ổ cắm 3 chấu 16A** 16A 3 pin double socket	100	94.500
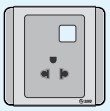	**S66GUE/X** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	73.200
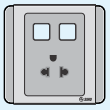	**S66GUE/XX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	73.200
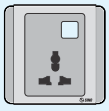	**S66GUAM/X** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin universal socket with shutter W/1 gang	100	100.000
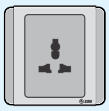	**S66GUAM** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	100	87.000
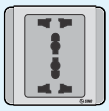	**S66GUAM2** **2 ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	100	104.000
	S66GU/UAM **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	100	94.500
	S66GXL **Viền đơn** Electric single	100	9.500
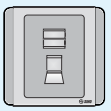	**S66G31RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đơn** 1 gang telephone outlet with shutter	100	73.800
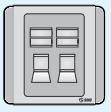	**S66G32RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đôi** 2 gang telephone outlet with shutter	100	113.000
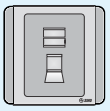	**S66G31RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đơn** 1 gang data outlet with shutter	100	101.000
	S66G32RJ5E **Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi** 2 gang data outlet with shutter	100	160.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:
BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S66G
S66G SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66G32RJ/RJ5E **1 ổ cắm điện thoại 4 dây và 1 ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi** 2 gang telephone outlet and data outlet with shutter	100	160.000

MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S66G EURO
S66G EURO SERIES GRID PLATE & SOCKET

	S66G/501 **Công tắc dùng thẻ từ phím lớn 16A có thời gian chậm** 16A saving switch with time delay	60	643.000
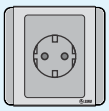	**S66G/16** **Ổ cắm " SCHUKO" tiếp đất 16A** 16A pin & earth " Schuko" socket	80	102.000
	S66GU/10US **Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 16A** 16A 2 pin & 3 pin Australia type socket	100	135.000
	S66G/10USS **Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 16A có công tắc** 16A 2 pin & 3 pin Australia type socket w/ switch	100	149.000
	S66G13N **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có đèn báo** 13A 3 flat pin British flush socket w/ neon	100	158.000
	S66G13SN **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có công tắc và đèn báo** 13A 3 flat pin British flush socket with switch and neon	100	172.000
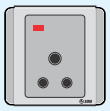	**S66G15N** **Công tắc 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có đèn báo** 15A twin 3 round pin British flush socket with neon	100	150.000
	S66G15SN **Công tắc 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có công tắc và đèn báo** 15A twin 3 round pin British flush socket with switch and neon	100	164.000
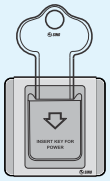	**S66GKT+SKTA** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A** 20A key tag switch with neon - Type A	80	341.000
	S66GKT+SKTB **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B** 20A key tag switch with neon - Type B	80	341.000

CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S66SDG - S66DG - S66G MEGA
S66SDG - S66D - S66G MEGA SERIES SWITCHES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66SDG1A **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 1 way switch	100	36.000
	S66SDG1 **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 1 way switch with fluorescent	100	61.500
	S66SDGN1 **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 1 gang 1 way switch with led	100	73.800
	S66SDGM1A **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 2 way switch	100	40.000
	S66SDGM1 **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 2 way switch with fluorescent	100	68.800
	S66SDGMN1 **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 1 gang 2 way switch with led	100	82.500
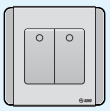	**S66SDG2A** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 1 way switch	100	54.800
	S66SDG2 **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 1 way switch with fluorescent	100	93.800
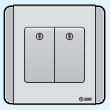	**S66SDGN2** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 2 gang 1 way switch with led	100	113.000
	S66SDGM2A **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 2 way switch	100	56.800
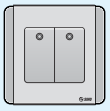	**S66SDGM2** **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 2 way switch with fluorescent	100	97.800
	S66SDGMN2 **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 2 gang 2 way switch with led	100	117.000
	S66SDG3A **Công tắc ba 1 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 1 way switch	100	66.500
	S66SDG3 **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 1 way switch with fluorescent	100	114.000
	S66SDGN3 **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 3 gang 1 way switch with led	100	137.000
	S66SDGM3A **Công tắc ba 2 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 2 way switch	100	71.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 6312-2-2:1997; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S66SDG - S66DG - S66G MEGA
S66SDG - S66DG - S66G MEGA SERIES SWITCHES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66SDGM3 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 2 way switch with fluorescent	100	122.000
	S66SDGMN3 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 3 gang 2 way switch with led	100	147.000
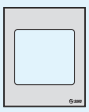	**S66SDGXL** **Viền đơn sơn ánh bạc** Electric single	100	12.500
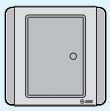	**S66DG1A** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 1 way switch	100	31.300
	S66DG1 **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 1 way switch with fluorescent	100	60.000
	S66DGN1 **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 1 gang 1 way switch with led	100	73.800
	S66DGM1A **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 2 way switch	100	35.800
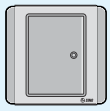	**S66DGM1** **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 2 way switch with fluorescent	100	68.800
	S66DGMN1 **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 1 gang 2 way switch with led	100	83.800
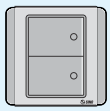	**S66DG2A** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 1 way switch	100	45.000
	S66DG2 **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 1 way switch with fluorescent	100	88.200
	S66DGN2 **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 2 gang 1 way switch with led	100	109.000
	S66DGM2A **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 2 way switch	100	47.500
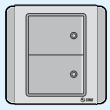	**S66DGM2** **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 2 way switch with fluorescent	100	92.500
	S66DGMN2 **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 2 gang 2 way switch with led	100	113.600

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
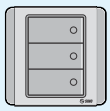	**S66DG3A** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 1 way switch	100	58.800
	S66DG3 **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 1 way switch with fluorescent	100	111.300
	S66DGN3 **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 3 gang 1 way switch with led	100	135.600
	S66DGM3A **Công tắc ba 2 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 2 way switch	100	63.800
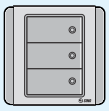	**S66DGM3** **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 2 way switch with fluorescent	100	120.000
	S66DGMN3 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 3 gang 2 way switch with led	100	147.000
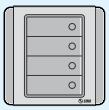	**S66DG4A** **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 4 gang 1 way switch	100	72.500
	S66DG4 **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 4 gang 1 way switch with fluorescent	100	145.000
	S66DGN4 **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 4 gang 1 way switch with led	100	181.300
	S66DGM4A **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 4 gang 2 way switch	100	77.000
	S66DGM4 **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 4 gang 2 way switch with fluorescent	100	154.000
	S66DGMN4 **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 4 gang 2 way switch with led	100	189.200
	S66DGBP **Nút chuông phím lớn có dạ quang 10A** 10A big panel bell push with switch fluorescent	100	75.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007;

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S66G - S68G
ACCESORIES FOR S66G - S68G SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
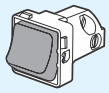	**S668G/1/2M** **Công tắc 1 chiều 10A** 10A 1 way switch	1200	14.500
	S668G/1/2MR **Công tắc 1 chiều có miếng báo đỏ 10A** 10A 1 way switch with red signal	1200	16.500
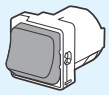	**S668GM** **Công tắc 2 chiều 10A** 10A 2 way switch	1000	24.500
	S668GMR **Công tắc 2 chiều có miếng báo đỏ 10A** 10A 2 way switch with red signal	1000	26.800
	S668GMD20 **Công tắc 2 cực 20A** 20A double pole switch	500	87.500
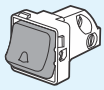	**S668GMBP2** **Nút nhấn chuông 3A** 3A bell push switch	1500	52.600
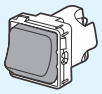	**S668GMI** **Công tắc trung gian đa chiều 10A** 10A intermediate switch	500	119.000
	S668GTV **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	1000	51.200
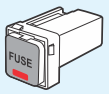	**S668GBTD** **Hạt cầu chì ống có đèn báo 10A** 10A fused connection units with neon	500	56.000
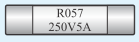	**FTD** **Ống cầu chì 250V - 5A, 10A, 15A** 5A, 10A, 15A - 250V fuse links	-	8.500
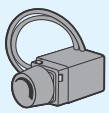	**S668G/400VX** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	300	157.000
	S668G/500VX **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	300	147.000
	S668G/1000VX **Hạt chiết áp đèn 1000VA** 1000VA dimmer mechanism	300	175.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
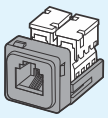	**S668GRJ40** **Ổ cắm điện thoại 4 dây** 4 wire telephone socket	500	75.500
	S668GRJ88 **Ổ cắm máy tính 8 dây** 8 wire computer socket	500	91.600
	S668GRJ886 **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6** CAT6 8 wire computer socket	500	95.000
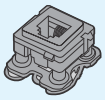	**S668GRJ40/W** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đấu sẵn** 4 wire telephone socket - C/w wiring	500	60.500
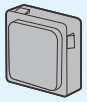	**S668GX** **Nút che trơn** Moulded removable plug	4000	5.800

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; IEC 60669-2-1:2009; BS 1362:1973; BS 1363-4:1995; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI ZLD
ZLD SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	ZLD/0 **Mặt che trơn** Blank plate		**13.500**
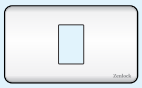	**ZLD/1X** **Mặt 1 mô-đun** 1 gang flush plate		**13.500**
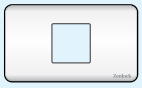	**ZLD/1X/M** **Mặt 1 mô-đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate		**13.500**
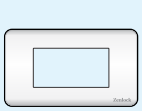	**ZLD/3X** **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)		**13.500**
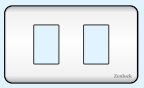	**ZLD/2X** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate		**13.500**
	ZLD/XX **Mặt 2 mô-đun dạng liền** **(hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)		**13.500**
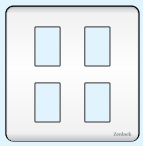	**ZLD/4X** **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate		**26.800**
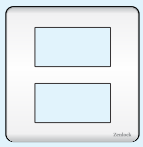	**ZLD/6X** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate		**26.800**

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI ZLV
ZLV SERIES SWITCHES & SOCKETS

	ZLV/0 **Mặt che trơn** Blank plate		**13.800**
	ZLV/1X **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate		**13.800**
	ZLV/1X/M **Mặt 1 mô-đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate		**13.800**
	ZLV/2X **Mặt 2 mô-đun dạng liền** 2 gang flush plate		**13.800**
	ZLV/3X **Mặt 3 mô-đun** 3 gang flush plate		**13.800**

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI ZLD - ZLV
ACCESORIES FOR ZLD - ZLV

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
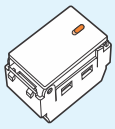	**ZL8/S/S** - **34.600** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch		
	ZL8/S/NS - **52.000** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 1 way standard-sized switch with neon		
	ZL8/M/S - **45.600** **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch		
	ZL8/M/NS - **68.500** **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 2 way standard-sized switch with neon		
	ZL8/S/M - **44.000** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch		
	ZL8/S/NM - **66.000** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon		
	ZL8/M/M - **55.000** **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch		
	ZL8/M/NM - **82.500** **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon		
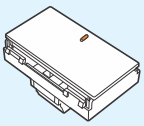	**ZL8/S/L** - **49.500** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch		
	ZL8/S/NL - **74.300** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with neon		
	ZL8/M/L - **66.000** **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch		
	ZL8/M/NL - **99.000** **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with neon		
	ZL8/MD20/NM - **127.000** **Công tắc nhấn 2 cực cỡ trung có đèn báo 20A** 20A mid-sized DP switch with neon		
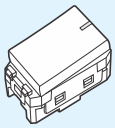	**ZLCC/S/S** - **13.800** **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch		
	ZLCC/M/S - **29.800** **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch		
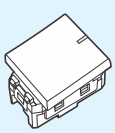	**ZLCC/S/M** - **14.500** **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch		
	ZLCC/M/M - **28.200** **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch		
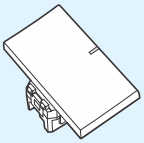	**ZLCC/S/L** - **16.800** **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch		
	ZLCC/M/L - **38.200** **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch		

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI ZLD - ZLV
ACCESORIES FOR ZLD - ZLV

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
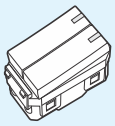	**ZLCC/S/2S** **Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều 16A** 16A 1 way mid-sized double switch	-	47.500
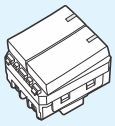	**ZLCC/S/2** **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	-	52.500
	ZLCC/M/2 **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	-	97.500
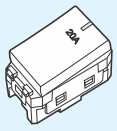	**ZL8/MD20/NS** **Công tắc nhấn 2 cực cỡ nhỏ có đèn báo 20A** 20A standard-sized DP switch with neon	-	85.000
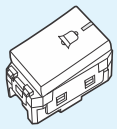	**ZLCC/MBP2S** **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 3A** 3A standard-sized bell switch mechanism	500	43.500
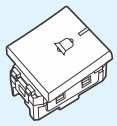	**ZLCC/MBP2M** **Nút nhấn chuông cỡ trung 3A** 3A mid-sized bell switch mechanism	400	44.500
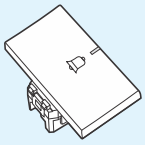	**ZLCC/MBP2L** **Nút nhấn chuông cỡ lớn 3A** 3A elongated-sized bell switch mechanism	200	46.000

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI ZLD MÀU ĐỒNG
ZLD SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	ZLD/0/DO **Mặt che trơn** Blank plate		17.900
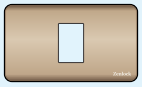	**ZLD/1X/DO** **Mặt 1 mô-đun** 1 gang flush plate		17.900
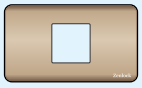	**ZLD/1X/M/DO** **Mặt 1 mô-đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate		17.900
	ZLD/3X/DO **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)		17.900
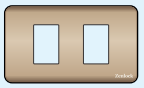	**ZLD/2X/DO** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate		17.900
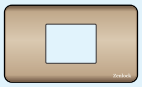	**ZLD/XX/DO** **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)		17.900
	ZLD/4X/DO **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate		29.900
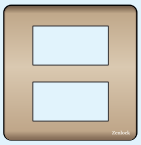	**ZLD/6X/DO** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate		29.900

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI ZLV MÀU ĐỒNG
ZLV SERIES SWITCHES & SOCKETS

	ZLV/0/DO **Mặt che trơn** Blank plate		20.600
	ZLV/1X/DO **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate		20.600
	ZLV/1X/M/DO **Mặt 1 mô-đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate		20.600
	ZLV/2X/DO **Mặt 2 mô-đun dạng liền** 2 gang flush plate		20.600
	ZLV/3X/DO **Mặt 3 mô-đun** 3 gang flush plate		20.600

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI ZLD - ZLV MÀU ĐỒNG ĐẬM
ACCESORIES FOR ZLD - ZLV

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
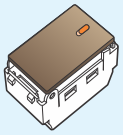	**ZL8/S/S/DOD** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch	-	44.600
	ZL8/S/NS/DOD **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 1 way standard-sized switch with neon	-	70.000
	ZL8/M/S/DOD **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch	-	55.000
	ZL8/M/NS/DOD **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 2 way standard-sized switch with neon	-	86.600
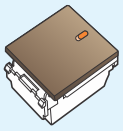	**ZL8/S/M/DOD** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	-	50.600
	ZL8/S/NM/DOD **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon	-	78.500
	ZL8/M/M/DOD **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	-	65.500
	ZL8/M/NM/DOD **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon	-	101.500
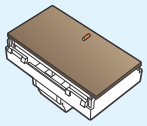	**ZL8/S/L/DOD** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	-	56.100
	ZL8/S/NL/DOD **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with neon	-	86.600
	ZL8/M/L/DOD **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	-	73.200
	ZL8/M/NL/DOD **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with neon	-	113.500
	ZL8/MD20/M/DOD **Công tắc nhấn 2 cực cỡ trung 20A** 20A mid-sized DP switch	-	97.800
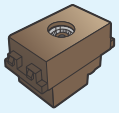	**ZLCC/TV/DOD** **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	500	77.000
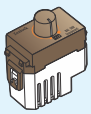	**ZLCC/400VX/DOD** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	360	152.000
	ZLCC/500VX/DOD **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	360	152.000
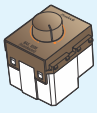	**ZLCC/800VX/DOD** **Hạt chiết áp đèn 800VA** 800VA dimmer mechanism	180	181.600

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
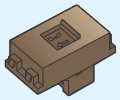	**ZLCC/31RJ/DOD** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che** 4 wire telephone socket with shutter	500	77.200
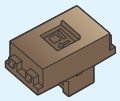	**ZLCC/31RJ5E/DOD** **Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che** 8 wire computer socket with shutter	500	133.500
	ZLCC/31RJ6/DOD **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6 có màn che** CAT6 8 wire computer socket with shutter	500	160.000
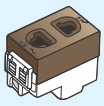	**ZLCC/U/DOD** **Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin socket with shutter	500	29.900
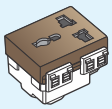	**ZLCC/UAM/DOD** **Ổ cắm đa năng có màn che 2 mô đun 16A** 16A 3 pin, 2 module universal socket with shutter	200	64.800
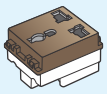	**ZLCC/UAMT/DOD** **Ổ cắm đa năng có màn che cỡ trung 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter mid-sized	400	81.000
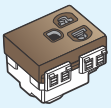	**ZLCC/UE/DOD** **Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A 3 pin socket with shutter	200	60.000
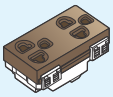	**ZLCC/UE2/DOD** **2 Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A twin 3 pin socket with shutter	200	80.800
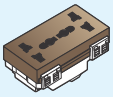	**ZLCC/UAM2/DOD** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	200	81.600
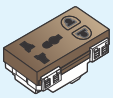	**ZLCC/U/UAM/DOD** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	200	93.800
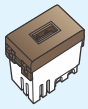	**ZLCC/USB/DOD** **Ổ USB loại đơn 5V 2.1A** 5V 2.1A USB socket	-	270.000
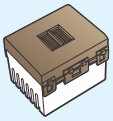	**ZLCC/USB2/DOD** **Ổ USB loại đôi 5V 2.1A** 5V 2.1A USB double socket	-	375.000

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI ZLD - ZLV MÀU ĐỒNG ĐẬM
ACCESORIES FOR ZLD - ZLV

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
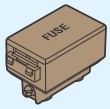	**ZLCC/BTD/DOD** **Hạt cầu chì 10A** 10A fused conection units	500	34.600
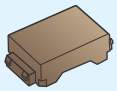	**ZLCC/X/DOD** **Phím che trơn** Removable cover plate	1440	8.500
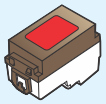	**ZLCC/NRD/DOD** **Đèn báo đỏ** Red neon indicator	500	21.000
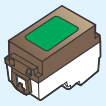	**ZLCC/NGN/DOD** **Đèn báo xanh** Green neon indicator	500	21.000
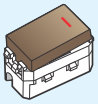	**ZLCC/MI/DOD** **Công tắc trung gian đa chiều 16A** 16A intermediate switch	300	187.800

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI ZLD - ZLV MÀU ĐEN ÁNH KIM
ACCESORIES FOR ZLD - ZLV

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
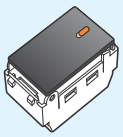	**ZL8/S/S/DAK** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch	-	44.600
	ZL8/S/NS/DAK **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 1 way standard-sized switch with neon	-	70.000
	ZL8/M/S/DAK **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch	-	55.000
	ZL8/M/NS/DAK **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 2 way standard-sized switch with neon	-	86.600
	ZL8/S/M/DAK **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	-	50.600
	ZL8/S/NM/DAK **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon	-	78.500
	ZL8/M/M/DAK **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	-	65.500
	ZL8/M/NM/DAK **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon	-	101.500
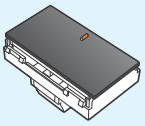	**ZL8/S/L/DAK** **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	-	56.100
	ZL8/S/NL/DAK **Công tắc nhấn 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with neon	-	86.600
	ZL8/M/L/DAK **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	-	73.200
	ZL8/M/NL/DAK **Công tắc nhấn 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with neon	-	113.500
	ZL8/MD20/M/DAK **Công tắc nhấn 2 cực cỡ trung 20A** 20A mid-sized DP switch	-	97.800

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI ZLD - ZLV MÀU ĐEN ÁNH KIM
ACCESORIES FOR ZLD - ZLV

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
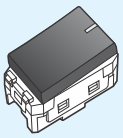	**ZLCC/S/S/DAK** **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch	-	29.200
	ZLCC/M/S/DAK **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch	-	38.900
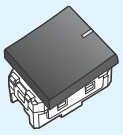	**ZLCC/S/M/DAK** **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	-	35.200
	ZLCC/M/M/DAK **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	-	44.000
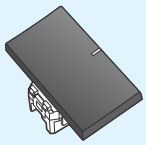	**ZLCC/S/L/DAK** **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	-	39.600
	ZLCC/M/L/DAK **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	-	52.800
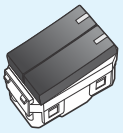	**ZLCC/S/2S/DAK** **Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều 16A** 16A 1 way mid-sized double switch	-	56.600
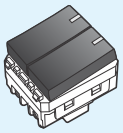	**ZLCC/S/2/DAK** **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	-	60.000
	ZLCC/M/2/DAK **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	-	112.000
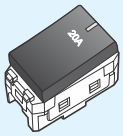	**ZLCC/MD20/NS/DAK** **Công tắc 2 cực cỡ nhỏ có đèn báo20A** 20A standard-sized DP switch with neon	-	116.500
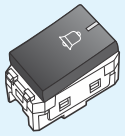	**ZLCC/MBP2S/DAK** **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 3A** 3A standard-sized bell switch mechanism	500	60.000
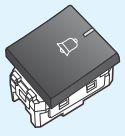	**ZLCC/MBP2M/DAK** **Nút nhấn chuông cỡ trung 3A** 3A mid-sized bell switch mechanism	400	62.300
	ZLCC/MBP2L/DAK **Nút nhấn chuông cỡ lớn 3A** 3A elongated-sized bell switch mechanism	200	64.500
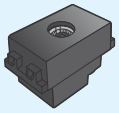	**ZLCC/TV/DAK** **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	500	77.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
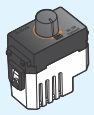	**ZLCC/400VX/DAK** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	360	152.000
	ZLCC/500VX/DAK **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	360	152.000
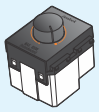	**ZLCC/800VX/DAK** **Hạt chiết áp đèn 800VA** 800VA dimmer mechanism	180	181.600
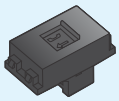	**ZLCC/31RJ/DAK** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che** 4 wire telephone socket with shutter	500	77.200
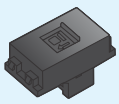	**ZLCC/31RJ5E/DAK** **Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che** 8 wire computer socket with shutter	500	133.500
	ZLCC/31RJ6/DAK **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6 có màn che** CAT6 8 wire computer socket with shutter	500	160.000
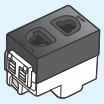	**ZLCC/U/DAK** **Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin socket with shutter	500	29.900
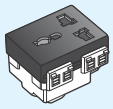	**ZLCC/UAM/DAK** **Ổ cắm đa năng có màn che 2 mô đun 16A** 16A 3 pin, 2 module universal socket with shutter	200	64.800
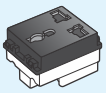	**ZLCC/UAMT/DAK** **Ổ cắm đa năng có màn che cỡ trung 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter mid-sized	400	81.000
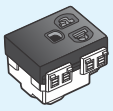	**ZLCC/UE/DAK** **Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A 3 pin socket with shutter	200	60.000
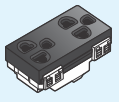	**ZLCC/UE2/DAK** **2 Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A twin 3 pin socket with shutter	200	80.800
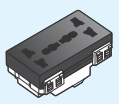	**ZLCC/UAM2/DAK** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	200	81.600
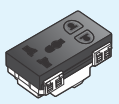	**ZLCC/U/UAM/DAK** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	200	93.800

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI ZLD - ZLV MÀU ĐEN ÁNH KIM
ACCESORIES FOR ZLD - ZLV

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
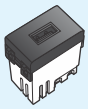	**ZLCC/USB/DAK** **Ổ USB loại đơn 5V 2.1A** 5V 2.1A USB socket	-	**270.000**
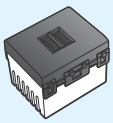	**ZLCC/USB2/DAK** **Ổ USB loại đôi 5V 2.1A** 5V 2.1A USB double socket	-	**375.000**
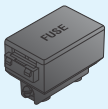	**ZLCC/BTD/DAK** **Hạt cầu chì 10A** 10A fused conection units	**500**	**34.600**
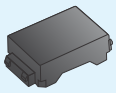	**ZLCC/X/DAK** **Phím che trơn** Removable cover plate	**1440**	**8.500**
	ZLCC/NRD/DAK **Đèn báo đo** Red neon indicator	**500**	**21.000**
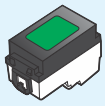	**ZLCC/NGN/DAK** **Đèn báo xanh** Green neon indicator	**500**	**21.000**
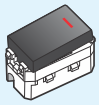	**ZLCC/MI/DAK** **Công tắc trung gian đa chiều 16A** 16A intermediate switch	**300**	**187.800**

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S19-S18A-S66-S68-SC-S18C
ACCESORIES FOR S19 - S18A - S66 - S68 - SC - S18C SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
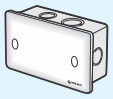	**S190 + S2157** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S19** Decor adaptable box S19 type	-	**20.750**
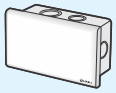	**S18O + S2157** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S18** Decor adaptable box S18 type	-	**15.450**
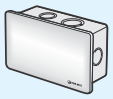	**SCO + S2157** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt SC** Decor adaptable box SC type	-	**16.250**
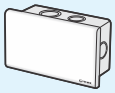	**S18CO + S2157** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S18C** Decor adaptable box S18C type	-	**15.450**
	S660 + S3157L **(S66GO + S3157L)** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S66** Decor adaptable box S66 type	-	**32.120**
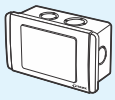	**S680 + S2157** **(S68GO + S2157)** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S68** Decor adaptable box S68 type	-	**31.750**
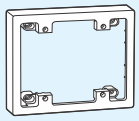	**CK157/D** **Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18; S186; S18C (150x120x30)** Surface - Double box for S18; S186; S18C (150x120x30)	**66**	**18.500**
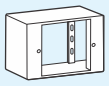	**CK157RH** **Đế nổi nhựa chữ nhật cao S18, S186, S18C, S68 (120x70x35)** Surface box for S18, S186, S18C, S68 (120x70x35)	**120**	**6.000**
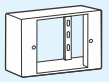	**CK157RL** **Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18, S186, S68 (120x70x26)** Surface box for S18, S186, S68 (120x70x26)	**160**	**5.500**
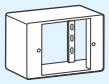	**CK1578RH** **Đế nổi nhựa chữ nhật dùng cho S18A, S19, SC, S68 loại cao (120x70x35)** Surface box for S18A, S19, SC, S68 (120x70x35)	**120**	**6.500**
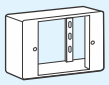	**CK1578RL** **Đế nổi nhựa chữ nhật dùng cho S18A, S19, SC, S68 loại thấp (120x70x26)** Surface box for S18A, S19, SC, S68 (120x70x26)	**160**	**5.800**
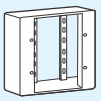	**CK2158** **Đế nổi nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B (120x115x38)** Surface box for 4/6 gang plate or for SC2X/A-B; SC3X/A-B (120x115x38)	**60**	**17.600**
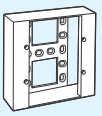	**CK2157** **Đế nổi nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô-đun hoặc S18CC2X/B; S18CC3X/B (120x115x38)** Surface box for 4/6 gang plate or for S18CC2X/B; S18CC3X/B (120x115x38)	**60**	**12.800**

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của sản phẩm màu trắng. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ G là mã số của sản phẩm màu ghi - Có thể đặt hàng

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S19-S18A-S66-S68-SC-S18C
ACCESORIES FOR S19 - S18A - S66 - S68 - SC - S18C SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
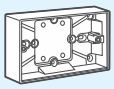	**ET238** **Đế nổi nhựa dùng cho S18/2727, S1825SN (148x86x33)** Surface box for S18/2727, S1825SN (148x86x33)	84	41.800
	S157S **Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt vuông** Metal flush box	150	12.200
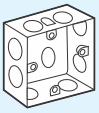	**S157L** **Đế âm sắt loại nông dùng cho mặt vuông** Metal flush box	-	12.200
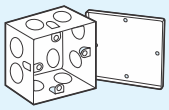	**S1007** **Đế âm sắt** Metal flush box	150	69.500
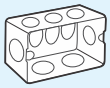	**S157R** **Đế âm sắt dùng cho mặt chữ nhật** Metal flush box	100	7.800
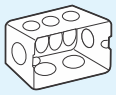	**S157RH** **Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt chữ nhật** Metal flush box	-	10.800
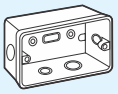	**S2157** **Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật** Fire resistant flush box	137	4.250
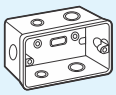	**S2157H** **Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt chữ nhật** Fire resistant deep flush box	115	6.050
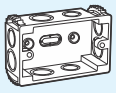	**S2157R** **Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho các mặt ổ cắm chữ nhật (106x65x40)** Self-extinguishing flush box with saw-tooth type (106x65x40)	126	4.600
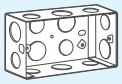	**ST2157** **Đế âm sắt dùng cho S18/2727, S1825SN, S68G25N (106x65x40)** Metal flush box for S18/2727, S1825SN, S68G25N (106x65x40)	100	25.500
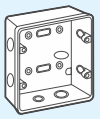	**S2157/D** **Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật (130x105x40)** Fire resistant double flush box (130x105x40)	70	10.500
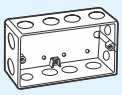	**ET257** **Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho ổ cạo râu và ổ đôi 3 chấu kiểu Anh** Flush box for shaver or 3 pin double British socket	70	14.200
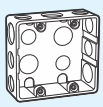	**S2158** **Đế âm mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B (106x106x40)** Flush box for 4/6 module or for SC2X/A-B; SC3X/A-B (106x106x40)	84	10.500

ĐẾ ÂM VÀ HỘP ĐẬY PHÒNG THẤM NƯỚC
FLUSH BOX AND WATERPROOF COVER

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
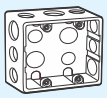	**S2158H** **Đế âm mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B loại sâu (106x102x48)** Flush box for 4/6 module or for SC2X/A-B; SC3X/A-B (106x102x48)	70	10.800
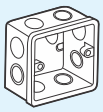	**S3157L** **Đế âm tự chống cháy dùng cho các mặt ổ cắm vuông - loại nông (KT: 82x82x40)** Fire resistant flush box (Size:82x82x40)	132	4.860
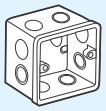	**S3157H** **Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho các mặt vuông - loại sâu (KT: 82.5x82.5x51.5)** Fire resistant flush box (Size:82.5x82.5x51.5)	108	5.320
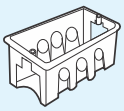	**SG100/M** **Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu M (109x61x57)** Flush box for MCB - Type M (109x61x57)	160	3.320
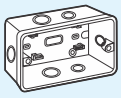	**SG100/HA/HB** **Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu A và B** Flush box for MCB - Type A&B (106x64x55)	160	3.320
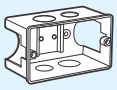	**FC2-63** **Đế âm chứa át cài MCB loại rộng (106x65x55)** Wide contain flush box for MCB (160x65x55)	99	5.280
	S21570 **Nắp đậy dùng cho hộp đế âm chữ nhật** Flush box cover	50	5.800
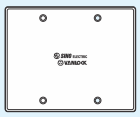	**S21580** **Nắp đậy dùng cho đế âm nhựa mặt 4/6 mô-đun S18CC** Cover for S18CC - 4/6 gang plate flush box	300	8.000
	S223DV **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt ổ cắm vuông** Waterproof cover for socket plate	99	94.600
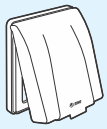	**S223V** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông** Waterproof cover for switch plate	99	85.800
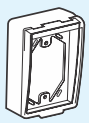	**S323DV** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật** Waterproof cover for socket plate	49	66.000
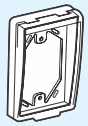	**S323V** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật** Waterproof cover for switch plate	80	58.000
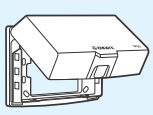	**S323D** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật loại ngang** Waterproof cover for socket plate	-	66.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995

ĐẾ ÂM VÀ HỘP ĐẬY PHÒNG THẤM NƯỚC
FLUSH BOX AND WATERPROOF COVER

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
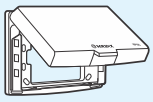	**S323** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật loại ngang** Waterproof cover for switch plate	-	**58.000**
	PSC **Nút che ổ cắm** Plug socket covers	**3000**	**1.800**

CHUÔNG
BELL

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	F108 **Chuông điện không dây 2 kiểu âm 220V - 50Hz** 220V - 50Hz wireless room chime	**100**	**176.000**
	F118 **Chuông dùng pin không dây 2 kiểu âm 2 x 1.5V** 2 x 1.5V wireless room chime	**100**	**168.000**
	703 **Chuông điện có dây bính boong 220V - 50Hz** 220V - 50Hz room chime	**80**	**150.000**
	743 **Chuông điện có dây reng reng 220V - 50Hz** 220V - 50Hz door chime	**70**	**202.000**
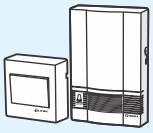	**S128** **Chuông điện không dây bính boong 220V - 50Hz** 220V - 50Hz wireless room chime	**100**	**403.000**
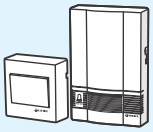	**K118** **Chuông dùng pin không dây 2 kiểu âm 4 x 1.5V** 4 x 1.5V wireless room chime	**100**	**176.000**
	K108 **Chuông điện không dây bính boong 220V - 50Hz** 220V - 50Hz wireless room chime	**100**	**176.000**
	WBM **Nút nhấn chuông - kín nước 3A-250VAC~50Hz** 3A-250VAC~50Hz weatherproof push button	**80**	**46.800**
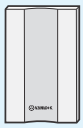	**308** **Chuông điện có dây bính boong 220V 50Hz - 3.5W** 220V 50Hz - 3.5W room chime	**51**	**162.000**

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995